

Danh mục ngành/chương trình đào tạo, môn thi học sinh giỏi/lĩnh vực đoạt giải được xét tuyển thẳng

TT	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Môn thi học sinh giỏi/ Lĩnh vực học sinh đoạt giải
1	PT1	Phương thức 1	7210404	Thiết kế thời trang	Ngữ Văn; Tiếng Anh; Thời trang và nghệ thuật sáng tạo
2	PT1	Phương thức 1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh; Tiếng Trung; Tiếng Nhật; Tiếng Hàn
3	PT1	Phương thức 1	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
4	PT1	Phương thức 1	7220209	Ngôn ngữ Nhật	
5	PT1	Phương thức 1	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
6	PT1	Phương thức 1	7229020	Ngôn ngữ học	Ngữ văn; Tiếng Anh
7	PT1	Phương thức 1	7310104	Kinh tế đầu tư	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh
8	PT1	Phương thức 1	7310612	Trung Quốc học	Ngữ văn; Tiếng Anh; Tiếng Trung
9	PT1	Phương thức 1	7340101	Quản trị kinh doanh	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh
10	PT1	Phương thức 1	7340115	Marketing	
11	PT1	Phương thức 1	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	
12	PT1	Phương thức 1	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
13	PT1	Phương thức 1	7340301	Kế toán	
14	PT1	Phương thức 1	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng tiếng Anh)	
15	PT1	Phương thức 1	7340302	Kiểm toán	
16	PT1	Phương thức 1	7340404	Quản trị nhân lực	
17	PT1	Phương thức 1	7340406	Quản trị văn phòng	
18	PT1	Phương thức 1	7480101	Khoa học máy tính	

TT	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Môn thi học sinh giỏi/ Lĩnh vực học sinh đoạt giải
19	PT1	Phương thức 1	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng tiếng Anh)	Toán; Tin; Phần mềm hệ thống; Hệ thống nhúng; Công nghệ thông tin và truyền thông
20	PT1	Phương thức 1	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
21	PT1	Phương thức 1	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
22	PT1	Phương thức 1	7480104	Hệ thống thông tin	
23	PT1	Phương thức 1	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
24	PT1	Phương thức 1	7480201	Công nghệ thông tin	
25	PT1	Phương thức 1	74802012	Công nghệ đa phương tiện	
26	PT1	Phương thức 1	74802021	An toàn thông tin	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
27	PT1	Phương thức 1	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
28	PT1	Phương thức 1	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng tiếng Anh)	
29	PT1	Phương thức 1	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	
30	PT1	Phương thức 1	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	Toán; Vật lý; Rô bốt và máy thông minh; Hệ thống nhúng; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
31	PT1	Phương thức 1	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	

TT	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Môn thi học sinh giỏi/ Lĩnh vực học sinh đoạt giải
32	PT1	Phương thức 1	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	
33	PT1	Phương thức 1	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	
34	PT1	Phương thức 1	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	
35	PT1	Phương thức 1	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng tiếng Anh)	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Vận tải và logistic
36	PT1	Phương thức 1	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Toán; Vật lý; Rô bốt và máy thông minh; Hệ thống nhúng; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
37	PT1	Phương thức 1	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
38	PT1	Phương thức 1	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh)	
39	PT1	Phương thức 1	75190071	Năng lượng tái tạo	
40	PT1	Phương thức 1	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	
41	PT1	Phương thức 1	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông (CTĐT bằng tiếng Anh)	
42	PT1	Phương thức 1	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	
43	PT1	Phương thức 1	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
44	PT1	Phương thức 1	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh	
45	PT1	Phương thức 1	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	

TT	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Môn thi học sinh giỏi/ Lĩnh vực học sinh đoạt giải
46	PT1	Phương thức 1	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Toán; Hóa học; Sinh học; Kỹ thuật môi trường; Công nghệ hóa nghiệm
47	PT1	Phương thức 1	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh
48	PT1	Phương thức 1	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
49	PT1	Phương thức 1	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Toán; Vật lý; Kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật và sản xuất
50	PT1	Phương thức 1	7540101	Công nghệ thực phẩm	Toán; Hóa học; Sinh học
51	PT1	Phương thức 1	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh; Thời trang và nghệ thuật sáng tạo
52	PT1	Phương thức 1	7540204	Công nghệ dệt, may	
53	PT1	Phương thức 1	7720203	Hóa dược	Toán; Hóa học; Sinh học
54	PT1	Phương thức 1	7810101	Du lịch	Toán; Ngữ văn; Tiếng Anh; Lịch sử; Địa lý; Dịch vụ cá nhân và xã hội
55	PT1	Phương thức 1	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng tiếng Anh)	
56	PT1	Phương thức 1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
57	PT1	Phương thức 1	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng tiếng Anh)	
58	PT1	Phương thức 1	7810201	Quản trị khách sạn	
59	PT1	Phương thức 1	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng tiếng Anh)	
60	PT1	Phương thức 1	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	

TT	Mã phương thức	Tên phương thức	Mã xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Môn thi học sinh giỏi/ Lĩnh vực học sinh đoạt giải
61	PT1	Phương thức 1	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng tiếng Anh)	

1.2.2. Phương thức 2: Xé